

GATE 2023 Chemical Engineering (CH)

Q. No.	Session	Question Type (QT) MCQ/MSQ/NAT	Subject Name (SN)	Key/Range (KY)	Mark (MK)
1	6	MCQ	GA	B	1
2	6	MCQ	GA	C	1
3	6	MCQ	GA	B	1
4	6	MCQ	GA	D	1
5	6	MCQ	GA	C	1
6	6	MCQ	GA	D	2
7	6	MCQ	GA	A	2
8	6	MCQ	GA	C	2
9	6	MCQ	GA	A	2
10	6	MCQ	GA	D	2
11	6	MCQ	CH	B	1
12	6	MCQ	CH	D	1
13	6	MCQ	CH	B	1
14	6	MCQ	CH	D	1
15	6	MCQ	CH	A	1
16	6	MCQ	CH	D	1
17	6	MCQ	CH	A	1
18	6	MCQ	CH	B	1
19	6	MCQ	CH	A	1
20	6	MCQ	CH	A	1
21	6	MCQ	CH	A	1
22	6	MCQ	CH	A	1
23	6	MCQ	CH	C	1
24	6	MCQ	CH	C	1
25	6	MCQ	CH	C	1
26	6	MCQ	CH	D	1
27	6	MCQ	CH	C	1
28	6	MSQ	CH	B,D	1
29	6	MSQ	CH	B,D	1
30	6	MSQ	CH	A,D	1
31	6	NAT	CH	-1 to -1	1
32	6	NAT	CH	199.5 to 200.5	1
33	6	NAT	CH	1.01 to 1.03	1
34	6	NAT	CH	3 to 3	1
35	6	NAT	CH	1.17 to 1.19	1
36	6	MCQ	CH	A	2
37	6	MCQ	CH	B	2
38	6	MCQ	CH	A	2
39	6	MCQ	CH	B	2
40	6	MCQ	CH	C	2
41	6	MCQ	CH	B	2
42	6	MCQ	CH	A	2

43	6	MCQ	CH	A	2
44	6	MCQ	CH	A	2
45	6	MCQ	CH	B	2
46	6	MSQ	CH	A,B	2
47	6	NAT	CH	4160 to 4160	2
48	6	NAT	CH	-24 to -24	2
49	6	NAT	CH	5.20 to 5.30	2
50	6	NAT	CH	0.59 to 0.62	2
51	6	NAT	CH	4.70 to 4.78	2
52	6	NAT	CH	1.40 to 1.50	2
53	6	NAT	CH	1.00 to 1.20	2
54	6	NAT	CH	2 to 2	2
55	6	NAT	CH	3 to 3	2
56	6	NAT	CH	9.10 to 9.50	2
57	6	NAT	CH	0.002 to 0.004 OR 0.981 to 0.983	2
58	6	NAT	CH	0.5 to 0.5	2
59	6	NAT	CH	16 to 16	2
60	6	NAT	CH	71 to 73	2
61	6	NAT	CH	148.0 to 148.8	2
62	6	NAT	CH	6.99 to 7.19	2
63	6	NAT	CH	-4.8 to -4.6 OR 4.6 to 4.8	2
64	6	NAT	CH	11.0 to 11.8	2
65	6	NAT	CH	2080 to 2300	2